

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 06 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Parker Processing Việt Nam tại Văn bản số 20/GPMT ngày 20/08/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Parker Processing Việt Nam”, Văn bản số 2604/CV-PPV ngày 22/5/2026 về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Parker Processing Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô C-1, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH Parker Processing

Việt Nam” Lô C-1, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: “Công ty TNHH Parker Processing Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C1-2, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Lô C-1 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 0101029661, do Phòng đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 02/7/2008, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 07/10/2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9939853520 do Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 02/07/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 14/11/2024.

1.4. Mã số thuế: 0101029661.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công, sản xuất liên quan đến xử lý bề mặt (bao gồm xử lý hoá chất, sơn, in chính xác, xử lý nhiệt, ...) đối với kim loại, phi kim loại, nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 23.083 m²

- Nhóm dự án: Cơ sở tương đương dự án Nhóm B (phân loại theo tiêu chí pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026).

- Công suất cơ sở: Chi tiết (phôi) các loại xe máy, ô tô, máy bay, máy ảnh, máy in (gồm vỏ máy, trục lăn, động cơ...) bằng kim loại và nhựa với quy mô công suất khoảng 300 triệu chi tiết/năm sản xuất ổn định (tương đương 25.500 tấn/năm sản xuất ổn định, trong đó sản phẩm có công đoạn mạ là 450 tấn/năm).

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

(1) Quy trình chính:

Bán thành phẩm → Quy trình phốt phát hoá/Quy trình Alumite, Anodizing/Quy trình sơn/Quy trình xử lý nhiệt Isonite/Quy trình xử lý nhiệt → Kiểm tra → Đóng gói.

(2) Quy trình chi tiết:

- Quy trình Photphat hóa:

Bán thành phẩm → Tẩy dầu mỡ → Rửa nước → Rửa Axit → Rửa nước → Phốt phát hoá → Rửa nước → Rửa nước DI → Xử lý bôi trơn → Sấy khô.

- Quy trình Alumite:

Bán thành phẩm → Tẩy dầu mỡ → Rửa nước → Ăn mòn (Kaken) → Rửa nước → Satein → Điện phân → Rửa $\text{Ca}(\text{OH})_2$ → Rửa nước → Tẩy Axit → Rửa nước DI → Điện phân → Rửa nước → Nhuộm màu Deep Black → Rửa nước → Fucô → Rửa nước DI → Sấy khô.

- Quy trình Anodizing:

Bán thành phẩm → Tẩy dầu → Rửa nước → Tẩy Oxit → Rửa nước → Rửa nước DI → Điện phân → Rửa nước → Rửa nước DI → Sấy khô.

- Quy trình xử lý nhiệt Isonite:

Bán thành phẩm → Tẩy dầu → Rửa nước → Phun nước nóng → Xì khô bằng khí nén → Nung sơ bộ → Xử lý Isonite → Làm nguội tự nhiên → Làm nguội bằng dung dịch → Rửa nước → Rửa nước nóng → Sấy khô (nhúng dầu chống rỉ).

- Quy trình xử lý nhiệt:

Bán sản phẩm → Xếp chi tiết lên đồ gá → Tẩy dầu, tẩy rửa → Xử lý nhiệt → Tẩy dầu, tẩy rửa → Ram, bắn bi làm sạch → Kiểm tra, đóng gói.

- Quy trình sơn:

Bán thành phẩm (bao gồm cả bán thành phẩm đã qua công đoạn Photphat hóa/Alumite/Anodizing) → Phun sơn → Sấy khô → Kiểm tra đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Parker Processing Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Parker Processing Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày cấp.

(Giấy phép môi trường số 11/GPMT-BQL ngày 11/9/2023 và Giấy phép môi trường điều chỉnh số 15/GPMT-BQL ngày 20/10/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực)

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBND thành phố Hà Nội (để ph/h);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội
- UBND xã Thiên Lộc
- Trung tâm PVHCC (Chi nhánh 1);
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH Parker Processing Việt Nam;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh tại Cơ sở của Công ty Parker Processing Việt Nam sau khi qua xử lý sơ bộ tại các hệ thống xử lý nước thải (nước thải sinh hoạt được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ngày.đêm và nước thải sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 120 m³/ngày.đêm), được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Chủ Cơ sở đã có thỏa thuận đấu nối và ký Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn (07 bể) → Ống thu gom PVC → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực nhà bếp → Lưới chắn → Bể tách mỡ → Ống thu gom PVC → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ngày.đêm đạt tiêu chuẩn đấu nối của Khu công nghiệp Thăng Long dẫn về bể chứa nước sau xử lý trước khi được đấu nối vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long.

1.1.2. Hệ thống thu gom nước thải sản xuất từ các nguồn phát sinh nước thải của dây chuyền sản xuất về Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 120 m³/ngày.đêm

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền Anodizing (nước thải chứa Cr⁶⁺) → Hồ pit (dung tích 1m³) → Đường ống PVC D60 với tổng chiều dài đường ống 150m

→ Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 24 m³/ngày.đêm → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 120 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền phốt phát hóa → Đường ống PVC với tổng chiều dài khoảng 200m → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 120 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền Alumite → Đường ống thu gom PVC D60 với tổng chiều dài khoảng 150m → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 120 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực vệ sinh tẩy rửa đồ gá của các dây chuyền (Alumite/Anodizing, Photphat hóa và sơn) → Đường ống thu gom PVC D60 với tổng chiều dài khoảng 100m → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 120 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ máy giặt → Đường ống thu gom PVC D60 với chiều dài khoảng 5m → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 120 m³/ngày.đêm để xử lý.

Nước thải sản xuất sau khi xử lý qua Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 120 m³/ngày.đêm đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Thăng Long dẫn về bể chứa nước sau xử lý trước khi đầu nổi vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long.

Đối với nước thải phát sinh dây chuyền xử lý nhiệt Isonite (chứa cặn hóa chất không tan từ quá trình sản xuất) → Bể chứa nước thải → Bơm tự động → Gia nhiệt ở nhiệt độ cao (bằng hơi nước) → Cặn kết tinh được thu gom định kỳ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà vệ sinh, nhà bếp (sau khi tiền xử lý sơ bộ) → Bể tách dầu/váng → Bể điều hoà → Bể kỵ khí (02 bể) → Bể hiếu khí (02 bể) → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 21 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường (có chất bổ sung cho vi sinh), hóa chất khử trùng, Methanol hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của dây chuyền Anodizing:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền Anodizing

(nước thải chứa Cr^{6+}) → Bể chứa nước thải Crom → Bể điều chỉnh lưu lượng → Bể điều chỉnh pH → Bể xử lý Crom → Bể phản ứng số 1 → Bể kết bông số 1 → Bể lắng số 1 → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất 120 m³/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 24 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, PAC, H₂SO₄, Ca(OH)₂, SBS (NaHSO₃) này hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể chứa → Bể V-Not → Bể phản ứng → Bể kết bông số 2 → Bể lắng số 2 → Bể chứa chờ trung hoà → Bồn lọc than Anthracite → Bồn lọc than hoạt tính → Bể trung hoà → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, Ca(OH)₂, Polytetsu hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thăng Long.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nối; bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

- Vị trí, số lượng điểm đầu nối: có 01 điểm đầu nối.

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý → Bể chứa nước thải sau xử lý → Đường ống PVC → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu công nghiệp Thăng Long (qua 01 điểm đầu nối nước thải, tọa độ $X(m)=2\ 408\ 437$, $Y(m)=547\ 845$ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰)

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý sơ bộ và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2026
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn rửa axit trong dây chuyền phốt phát;
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn tẩy dầu mỡ trong dây chuyền phốt phát;
- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn phốt phát hoá trong dây chuyền phốt phát;
- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn tẩy dầu trong dây chuyền Alumite, Anodizing;
- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn Kaken trong dây chuyền Alumite;
- Nguồn số 06: Khí thải từ công đoạn điện phân trong dây chuyền Alumite, Anodizing;
- Nguồn số 07: Khí thải công đoạn tẩy axit trong dây chuyền Alumite;
- Nguồn số 08: Khí thải từ công đoạn tẩy oxit trong dây chuyền Anodizing;
- Nguồn số 9: Khí thải từ tủ hút phòng thí nghiệm;
- Nguồn số 10: Khí thải từ công đoạn tẩy dầu trong dây chuyền xử lý nhiệt số 1;
- Nguồn số 11: Khí thải từ công đoạn xử lý nhiệt trong dây chuyền xử lý nhiệt số 1;
- Nguồn số 12: Khí thải từ quá trình đốt khí LPG trong dây chuyền xử lý nhiệt số 1;
- Nguồn số 13: Khí thải từ công đoạn tẩy dầu trong dây chuyền xử lý nhiệt số 2;
- Nguồn số 14: Khí thải từ công đoạn xử lý nhiệt trong dây chuyền xử lý nhiệt số 2;
- Nguồn số 15: Khí thải từ quá trình đốt khí LPG trong dây chuyền xử lý nhiệt số 2;
- Nguồn số 16: Khí thải từ lò xử lý nhiệt Isonite số 1;
- Nguồn số 17: Khí thải từ lò xử lý nhiệt Isonite số 2;
- Nguồn số 18: Khí thải từ công đoạn làm nguội tự nhiên dây chuyền xử lý nhiệt Isonite;
- Nguồn số 19: Khí thải từ công đoạn làm nguội bằng nước của dây chuyền xử lý nhiệt Isonite;
- Nguồn số 20: Khí thải từ công đoạn tráng rửa bằng nước nóng của dây chuyền xử lý nhiệt Isonite;
- Nguồn số 21: Khí thải từ công đoạn tráng rửa bằng nước của dây chuyền xử lý nhiệt Isonite;

- Nguồn số 22: Khí thải từ hệ thống gia nhiệt hóa hơi nước thải dây chuyền xử lý nhiệt Isonite;

- Nguồn số 23: Khí thải từ buồng sơn số 1 của xưởng sơn COA;
- Nguồn số 24: Khí thải từ buồng sơn số 2 của xưởng sơn COA;
- Nguồn số 25: Khí thải từ buồng sơn số 3 của xưởng sơn COA;
- Nguồn số 26: Khí thải từ buồng sơn số 4 của xưởng sơn COA;
- Nguồn số 27: Khí thải từ buồng sơn số 5 của xưởng sơn COA;
- Nguồn số 28: Khí thải từ buồng sơn số 6 của xưởng sơn COA;
- Nguồn số 29: Khí thải từ buồng sơn số 1 của xưởng sơn COB;
- Nguồn số 30: Khí thải từ buồng sơn số 2 của xưởng sơn COB;
- Nguồn số 31: Khí thải từ buồng sơn số 3 của xưởng sơn COB;
- Nguồn số 32: Khí thải từ buồng sơn số 4 của xưởng sơn COB;
- Nguồn số 33: Khí thải từ buồng sơn số 5 của xưởng sơn COB;
- Nguồn số 34: Khí thải từ buồng sơn số 6 của xưởng sơn COB;
- Nguồn số 35: Khí thải từ buồng sơn số 7 của xưởng sơn COB;
- Nguồn số 36: Khí thải từ buồng sơn số 8 của xưởng sơn COB;
- Nguồn số 37: Khí thải từ buồng sơn của xưởng sơn COC-KC88;
- Nguồn số 38: Khí thải từ công đoạn sấy sơn tại xưởng sơn COA;
- Nguồn số 39: Khí thải từ công đoạn sấy sơn tại xưởng sơn COB;
- Nguồn số 40: Khí thải từ công đoạn sấy sơn tại xưởng sơn COC-KC88.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 (OK1): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phốt phát hóa (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01 đến số 03), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336490,69$; $Y(m) = 580724,1$.

- Dòng khí thải số 02 (OK2): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Alumite, Anodizing (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 04 đến số 09), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336305,76$; $Y(m) = 580770,5$.

- Dòng khí thải số 03 (OK3): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 1 của xưởng sơn COA (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 23), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336323,78$; $Y(m) = 580696,1$.

- Dòng khí thải số 04 (OK4): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số

2 của xưởng sơn COA (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 24), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336315,44$; $Y(m) = 580699,1$.

- Dòng khí thải số 05 (OK5): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 3 của xưởng sơn COA (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 25), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336316,06$; $Y(m) = 580699,1$.

- Dòng khí thải số 06 (OK6): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 4 của xưởng sơn COA (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 26), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336333,28$; $Y(m) = 580699,26$.

- Dòng khí thải số 07 (OK7): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 5 của xưởng sơn COA (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 27), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336337,27$; $Y(m) = 580736,96$.

- Dòng khí thải số 08 (OK8): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 6 của xưởng sơn COA (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 28), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336350,68$; $Y(m) = 580739,97$.

- Dòng khí thải số 09 (OK9): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 1 của xưởng sơn COB (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 29), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336298,2$; $Y(m) = 580665,62$.

- Dòng khí thải số 10 (OK10): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 2 của xưởng sơn COB (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 30), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336302,21$; $Y(m) = 580648,74$.

- Dòng khí thải số 11 (OK11): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 3 của xưởng sơn COB (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 31), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336306,29$; $Y(m) = 580648,79$.

- Dòng khí thải số 12 (OK12): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 4 của xưởng sơn COB (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 32), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336312,74$; $Y(m) = 580650,39$.

- Dòng khí thải số 13 (OK13): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 5 của xưởng sơn COB (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 33), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336322,03$; $Y(m) = 580644,54$.

- Dòng khí thải số 14 (OK14): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 6 của xưởng sơn COB (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 34), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336318,05$; $Y(m) = 580650,3$.

- Dòng khí thải số 15 (OK15): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 7 của xưởng sơn COB (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 35), tọa độ xả thải: $X(m) = 2336324,45$; $Y(m) = 580644,31$.

- Dòng khí thải số 16 (OK16): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn

số 8 của xưởng sơn COB (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 36), toạ độ xả thải: $X(m) = 2336328,16$; $Y(m) = 580644,85$.

- Dòng khí thải số 17 (OK17): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn COC-KC88 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 37), toạ độ xả thải: $X(m) = 2336306,46$; $Y(m) = 580703,94$.

- Dòng khí thải số 18 (OK18): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xử lý nhiệt số 1 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 10, 11 và 12), toạ độ xả thải: $X(m) = 2336280,15$; $Y(m) = 580577,9$.

- Dòng khí thải số 19 (OK19): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xử lý nhiệt số 2 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 13, 14 và 15), toạ độ xả thải: $X(m) = 2336350,02$; $Y(m) = 580526,19$.

- Dòng khí thải số 20 (OK20): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xử lý Isonite (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 16 đến số 22, toạ độ xả thải: $X(m) = 2336276,26$; $Y(m) = 580660,96$.

- Dòng khí thải số 21 (OK21): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sấy tại xưởng sơn COA (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn thải số 38), toạ độ xả thải: $X(m) = 2336354,65$; $Y(m) = 580729,42$.

- Dòng khí thải số 22 (OK22): Khí thải sau xử lý từ hệ thống xử lý khí thải buồng sấy tại xưởng sơn COB, xưởng sơn COC-KC88 (thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn 39 và 40), toạ độ xả thải: $X(m) = 2336311,78$; $Y(m) = 580654,07$.

(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Parker Processing Việt Nam tại Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ dự án).

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $21.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $11.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $11.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $11.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $11.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $13.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $13.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $11.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽³⁾	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 1					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	21.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	HCl	mg/Nm ³	≤ 15		
Dòng khí thải số 2					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	24.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 20		
Dòng khí thải số 3, 4, 5, 6					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	11.400	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 40		

3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	01 năm/lần		
Dòng khí thải số 7, 8						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	13.200	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 40			
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	01 năm/lần		
Dòng khí thải số 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	11.400	06 tháng/lần		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 40			
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	01 năm/lần		
Dòng khí thải số 17						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	17.400	06 tháng/lần		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 40			
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	01 năm/lần		

Dòng khí thải số 18					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	21.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 40		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 400		
4	NH ₃	mg/Nm ³	≤ 20		
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	01 năm/lần	
Dòng khí thải số 19					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	12.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 40		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 400		
4	NH ₃	mg/Nm ³	≤ 20		
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 80	01 năm/lần	
Dòng khí thải số 20					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	30.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	NH ₃	mg/Nm ³	≤ 20		
3	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 20		
4	Nox (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 400		
Dòng khí thải số 21					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	7.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 120	01 năm/lần	

Dòng khí thải số 22					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	25.000	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 120	01 năm/lần	

(1): Giá trị giới hạn áp dụng theo cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp.

(2): Tần suất quan trắc định kỳ được thực hiện theo đề nghị và cam kết của Chủ dự án.

(3): Theo quy định tại Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn bụi, khí thải số 01, 02 và 03 (khí thải từ dây chuyền phốt phát hoá) → Chụp hút (09 chụp hút) → Ống thu gom → Quạt hút (01 quạt, công suất 21.000 m³/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phot phat hóa (Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK1).

- Nguồn bụi, khí thải số 04, 05, 06, 07, 08 và 09 (khí thải từ dây chuyền Alumite, Anodizing) → Chụp hút (14 chụp hút) → Ống thu gom → Quạt hút (01 quạt, công suất 24.000 m³/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Alumite, Anodizing (Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK2).

- Nguồn bụi, khí thải số 10, 11 và 12 (khí thải từ dây chuyền xử lý nhiệt số 1) → Chụp hút (29 chụp hút) → Ống thu gom → Quạt hút (01 quạt, công suất 21.000 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính → Môi trường (OK18).

- Nguồn bụi, khí thải số 13, 14 và 15 (khí thải chứa hơi hóa chất từ dây chuyền xử lý nhiệt số 2) → Chụp hút (29 chụp hút) → Ống thu gom → Quạt hút (01 quạt, công suất 12.000 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính → Môi trường (OK19).

- Nguồn bụi, khí thải số 16 đến 22 → Chụp hút (07 chụp hút) → Ống thu gom → Quạt hút (01 quạt, công suất 30.000 m³/giờ) → Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền xử lý nhiệt Isonite (tháp lọc bụi → tháp xử lý HCN → tháp xử lý NH₃) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK20).

- Nguồn bụi, khí thải số 23 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 11.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK3).
- Nguồn bụi, khí thải số 24 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 11.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK4).
- Nguồn bụi, khí thải số 25 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 11.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK5).
- Nguồn bụi, khí thải số 26 → Tháp dập ướt → Bồn hút (1 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 11.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK6).
- Nguồn bụi, khí thải số 27 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 13.200 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK7).
- Nguồn bụi, khí thải số 28 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 13.200 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK8).
- Nguồn bụi, khí thải số 29 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 11.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK9).
- Nguồn bụi, khí thải số 30 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 11.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK10).
- Nguồn bụi, khí thải số 31 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 11.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK11).
- Nguồn bụi, khí thải số 32 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 11.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK12).
- Nguồn bụi, khí thải số 33 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 11.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK13).
- Nguồn bụi, khí thải số 34 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 11.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK14).
- Nguồn bụi, khí thải số 35 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 11.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính → (OK15).
- Nguồn bụi, khí thải số 36 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 11.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính → (OK16).
- Nguồn bụi, khí thải số 37 → Tháp dập ướt → Chụp hút (01 chụp hút) → Quạt hút (01 quạt, công suất 17.400 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK17).
- Nguồn bụi, khí thải số 38 → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút (01 quạt, công suất 7.000 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK21).
- Nguồn bụi, khí thải số 39 và 40 → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút (01 quạt, công suất 25.000 m³/giờ) → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính (OK22).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

(1) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền Photphat hoá:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(2) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền Alumite, Anodizing:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống thoát khí ra môi trường

- Công suất thiết kế: công suất: 24.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(3) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền xử lý nhiệt:

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát khí có tấm lọc than hoạt tính → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải của dây chuyền xử lý nhiệt số 1: 21.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải của dây chuyền xử lý nhiệt số 2: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(4) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền xử lý nhiệt Isonite:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Tháp lọc bụi → Tháp xử lý HCN → Tháp xử lý NH₃ → Quạt hút → Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH, dung dịch H₂SO₄ hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(5) Hệ thống xử lý khí thải tại các dây chuyền sơn:

- Số lượng: 15 hệ thống, có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Tháp dập ướt → Chụp hút → Quạt hút → Ống thoát khí có tấm lọc bằng than hoạt tính → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải của buồng sơn số 1 đến số 4 của xưởng sơn COA và buồng sơn số 1 đến số 8 của xưởng sơn COB: 11.400 m³/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải buồng sơn số 5 và số 6 của xưởng sơn COA: 13.200 m³/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải buồng sơn của xưởng sơn COC-KC88: 17.400 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

(6) Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực sấy sơn:

- Số lượng: 02 hệ thống có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát khí có tấm lọc bằng than hoạt tính → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải công đoạn sấy của xưởng sơn COA: 7.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi và khí thải công đoạn sấy của xưởng sơn COB, COC-KC88: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 07 đến hết tháng 09 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phốt phát hóa;
- 01 Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Alumite, Anodizing;
- 01 Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xử lý nhiệt số 1;
- 01 Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xử lý nhiệt số 2;
- 01 Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xử lý nhiệt Isonite;
- 06 Hệ thống xử lý khí thải tại dây chuyền sơn xưởng sơn COA;
- 08 Hệ thống xử lý khí thải tại dây chuyền sơn xưởng sơn COB;
- 01 Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn xưởng sơn COC-KC88);
- 01 Hệ thống xử lý khí thải sấy tại xưởng sơn COA;
- 01 Hệ thống xử lý khí thải sấy sơn tại xưởng sơn COB, COC-KC88.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại các ống thoát khí theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026, việc quan trắc do chủ Cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra đối với từng hệ thống xử lý bụi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.5. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Phosphat hóa;
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền Alumite, Anodizing;
- Nguồn số 03: Khu vực các hệ thống xử lý khí thải của xưởng sơn COA;
- Nguồn số 04: Khu vực các hệ thống xử lý khí thải của xưởng sơn COB;
- Nguồn số 05: Khu vực các hệ thống xử lý khí thải của xưởng sơn COC-KC88;
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xử lý nhiệt số 1;
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý khí thải dây chuyền xử lý nhiệt số 2;
- Nguồn số 08: Khu vực bắn cát tại các dây chuyền xử lý nhiệt;
- Nguồn số 09: Khu vực các dây chuyền sản xuất xưởng sơn COA, COB, COC;
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt;
- Nguồn số 11: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công nghiệp;
- Nguồn số 12: Từ hoạt động hàn cắt của bộ phận bảo trì Nhà máy.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; bố trí thiết bị, máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị, máy móc có khả năng gây ồn trong khu vực. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn bùn thải từ quá trình phốt phát hoá	07 01 04	28.000
2	Cặn thải chứa Xyanua từ quá trình gia nhiệt hóa hơi nước thải dây chuyền xử lý nhiệt Isonite	07 03 07	60.000
3	Dung môi tẩy sơn	08 01 05	10.000
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	1.080
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	300
6	Các loại dầu thải	17 07 03	110.000
7	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	30.000
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 06	500
9	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	500
Tổng khối lượng			240.380

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại rác thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy vụn, bìa carton, vỏ bao bì không chứa thành phần nguy hại,...	4.000
2	Gỗ (Palet, hộp đóng hàng)	8.000
3	Nhựa không chứa thành phần nguy hại	12.000
4	Kim loại (Sắt thép, nhôm) phế thải không chứa thành phần nguy hại	60.000
5	Inox phế thải không chứa thành phần nguy hại	2.000
6	Bùn thải từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	5.000
7	Nhựa không chứa thành phần nguy hại	4.000
8	Chất thải khác không chứa thành phần nguy hại	7.000
Tổng cộng		102.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 73.920 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	15.000
2	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07	8.000
3	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	07 01 10	7.000
4	Các vật liệu mài dạng hạt thải có thành phần nguy hại	07 03 08	40.000
5	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	07 03 10	500
6	Cặn sơn, sơn và véc ni thải	08 01 01	48.000
7	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni	08 01 04	36.000
8	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	60
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	80.000
10	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là thành phần nguy hại) thải	18 01 01	30.000
11	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là thành phần nguy hại) thải	18 01 02	20.000
12	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là thành phần nguy hại) thải	18 01 03	20.000
13	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	30.000
14	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 02	100
15	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	2.000
Tổng khối lượng			336.660

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, bùn tái sử dụng:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Kho lưu chứa: 01 kho, bố trí bên ngoài khu vực sản xuất.
- Diện tích kho chứa: 118,98m².
- Thiết kế, cấu tạo: kho có mái che, nền bê tông có khả năng chống thấm, mặt sàn kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; bên trong có ngăn các ô lưu giữ cách ly các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả

năng phản ứng hóa học; có hệ thống rãnh thu gom chất thải lỏng; có biển cảnh báo, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: 01 kho, bố trí bên ngoài khu vực sản xuất.

- Diện tích: 29,66 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che, nền bê tông chống thấm, có tường bao xung quanh; được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu chứa: 01 khu vực lưu giữ, bố trí bên ngoài khu vực sản xuất, có mái che.

- Diện tích: 7,63 m².

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

3. Phương tiện vận chuyển; khu vực, kho lưu giữ chất thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 27, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Khối lượng, loại chất thải lưu giữ bảo đảm phù hợp với khả năng lưu chứa của khu vực, kho lưu giữ chất thải; việc xếp chồng các kiện chất thải lên nhau phải bảo đảm chắc chắn, an toàn, tránh đổ tràn chất thải ra môi trường; hạn chế việc để tồn lưu chất thải tại khu vực, kho lưu giữ chất thải; có biện pháp phòng ngừa phù hợp trong trường hợp khu vực, kho lưu giữ chất thải có nguy cơ bị ngập lụt.

5. Sử dụng vật liệu phù hợp để ngăn chất thải phát tán ra môi trường khi xảy ra sự cố chất thải; thu gom chất thải đổ tràn và lưu giữ tại khu vực, kho lưu giữ chất thải bảo đảm an toàn trong thời gian chờ xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý

theo quy định.

6. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng, bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải, khí thải hoạt động ổn định; vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải theo đúng quy trình thiết kế; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

7. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường quy định.

8. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

9. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đấu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Khu công nghiệp Thăng Long.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.